TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26/5/2020
"*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con; Ca tài sản chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kia
2. Ông Nguyễn Văn Thám.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc "*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con; Chia tài sản chung khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Phương D; sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ M, phường NM, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Bùi Xuân Q; sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ M, phường NM, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: Luật sư Lương Ngọc P, Văn phòng Luật sư Lương Gia P1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Bùi Xuân Q. Có mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị Phương D trình bày: Chị và anh Bùi Xuân Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tú An, thị xã A, tỉnh Gia Lai vào ngày 04/3/2004. Trong quá trình sống chung đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và không đồng nhất trong mọi quan điểm, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Do vậy, chị D đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Bùi Xuân Q . Về con chung, có 02 con chung là Bùi Thảo C, sinh ngày 02/01/2005 và Bùi Ngọc Bảo T, sinh ngày 27/3/2016. Chị D, yêu cầu được nuôi cả hai con, nếu không được chấp nhận thì chị D yêu cầu được nuôi cháu Bùi Ngọc Bảo T còn anh Q nuôi cháu Bùi Thảo C, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cả. Về tài sản chung: Chị D, anh Q có diện tích đất nông nghiệp 299,4m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 876235, thửa số 92, tờ bản đồ 3 được UBND thị xã A cấp ngày 22/12/2015, tại Tổ M phường NM, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Trên đất có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ khác), trị giá toàn bộ nhà và đất theo định giá là 922.352.118đ. Ngoài ra còn có 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển số 81G1-019.09, trị giá là 8.400.000đ và 15.000.000đ (tiền anh Q bán mía). Tổng cộng trị giá tài sản chung là 945.752.118đ (Toàn bộ tài sản anh Q đang quản lý). Chị D yêu cầu được Ca đôi số tài sản trên theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, không có khoản nợ chung.

Bị đơn anh Bùi Xuân Q và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh là Luật sư Lương Ngọc P đều trình bày: Anh Q và chị D tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn như chị D trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau, không thể sống chung hạnh phúc được nên đồng ý ly hôn với chị D. Về con chung, có 02 con chung như chị D trình bày. Anh Q yêu cầu nuôi cả 02 con không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Anh Q cho rằng anh nuôi con sẽ đảm bảo hơn chị D, vì anh có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi cả 02 con. Nếu chị D không đồng ý giao cả 02 con cho anh nuôi thì mỗi người nuôi 01 cháu, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Anh Q, chị D có diện tích đất nông nghiệp 299,4m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 876235, thửa số 92, tờ bản đồ 3 được UBND thị xã A cấp ngày 22/12/2015, tại Tổ M phường NM, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Trên đất có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ khác), trị giá toàn bộ nhà và đất theo định giá là 922.352.118đ. Ngoài ra còn có 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển số 81G1-019.09, trị giá là 8.400.000đ và 15.000.000đ (tiền anh Q bán mía). Tổng cộng trị giá tài sản chung là 945.752.118đ như chị D trình bày. Anh Q trình bày nguồn gốc đất là của gia đình cho anh, chứ không phải do vợ chồng anh tạo lập và khối tài sản chung này anh là người bỏ công sức đóng góp nhiều hơn chị D nên anh yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản chung. Anh Q yêu cầu được sở hữu toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng và thanh toán cho chị D số tiền 400.000.000đ. Về nợ chung, vợ chồng không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng Tòa án nhân dân thị xã A đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội D: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đề nghị. Về hôn nhân chấp nhận cho chị D ly hôn với anh Q. Về con chung đề nghị: Giao cho

anh Bùi Xuân Q trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Bùi Thảo C, sinh ngày 02/01/2005; giao cho chị Vũ Thị Phương D nuôi 01 con chung là cháu Bùi Ngọc Bảo T, sinh ngày 27/3/2016, khi các con chung chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh Q, chị D không yêu cầu. Về tài sản chung: Tổng tài sản chung của anh Q, chị D trị giá là 945.752.118đ, Ca đôi mỗi người được Ca trị giá bằng tiền là 472.876.000đ. Giao cho anh Bùi Xuân Q được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có diện tích 299,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 876235, thửa số 92, tờ bản đồ 03 được UBND thị xã A cấp ngày 22/12/2015 tại Tổ 01 phường Ngô Mây, thị xã A, tỉnh Gia Lai mang tên Bùi Xuân Q, Vũ Thị Phương D (Trên đất có nhà cấp 04 cùng các công trình phụ, tài sản khác gắn liền với đất); 01 Chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade số máy 27E1021245, số khung 09BY236526 năm sản xuất 2011, biển kiểm soát 81G1-019.09, giấy đăng ký xe mang tên Bùi Xuân Q và 15.000.000đ tiền bán mía anh Q đang giữ. Tổng trị giá là 945.752.118đ. Anh Q có trách nhiệm phải thanh toán cho chị D số tiền 472.876.000đ. Về Chi phí định giá tài sản là 4.000.000đ, nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu ½ Chị D đã tạm ứng nên anh Q phải hoàn trả cho chị D số tiền 2.000.000đ. Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000đ. Anh Q, chị D mỗi người phải chịu 22.915.000đ án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được Ca.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, ý kiến người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Vũ Thị Phương D yêu cầu ly hôn với anh Bùi Xuân Q, hiện cư trú tại phường Ngô Mây, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền. trình bày:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Phương D và anh Bùi Xuân Q tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình sống chung giữa chị D và anh Q có phát sinh mâu thuẫn không thể hòa hợp được nên chị D đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Q cho rằng vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nên chị D không muốn chung sống cùng anh nữa thì anh cũng chấp nhận đồng ý ly hôn với chị D. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị D, anh Q là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị D được ly hôn với anh Q là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị D và anh Q có 02 con chung tên là Bùi Thảo C, sinh ngày 02/01/2005 và Bùi Ngọc Bảo T, sinh ngày 27/3/2016. Xét thấy, chị D, anh Q đều có đủ điều kiện nuôi con. Đối với anh Q yêu cầu được nuôi cả 02 con nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh chị D không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; đối với chị D đồng ý giao cháu Bùi Thảo C cho anh Q nuôi vì cháu C đã lớn biết tự chăm sóc bản thân, còn chị sẽ chịu trách nhiệm nuôi cháu Bùi Ngọc Bảo T. Xét thấy, không thể giao cả 02 con cho một bên nuôi được, như vậy sẽ không đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt tốt cho các cháu. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của chị D, giao anh Q trực tiếp nuôi cháu Bùi Thảo C; giao chị D trực tiếp nuôi cháu Bùi Ngọc Bảo T, là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Q, chị D không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh Q, chị D có khối tài sản chung 01 thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có diện tích 299,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 876235, thửa số 92, tờ bản đồ 03 được UBND thị xã A cấp ngày 22/12/2015 tại Tổ 01 phường Ngô Mây, thị xã A, tỉnh Gia Lai mang tên Bùi Xuân Q, Vũ Thị Phương D. Trên đất có nhà cấp 04 diện tích 82,5m^2 cùng các công trình phụ khác gắn liền (Chưa được cấp quyền sở hữu nhà ở). Theo hội đồng định giá thì trị giá diện tích 299,4m^2 đất, nhà nói trên trị giá 922.352.118đ. Ngoài ra còn có 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển số 81G1-019.09, trị giá 8.400.000đ và 15.000.000đ tiền anh Q bán mía. Tổng trị giá tài sản chung là 945.752.118đ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cũng như tại phiên tòa anh Q và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là Luật sư Lương Ngọc P đều trình bày, anh Q có nghề lái xe tải, có thu nhập ổn định, đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn chị D nên được Ca 60% nhưng anh không xuất trình chứng cứ nào khác, còn chị D cho rằng tuy chị không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định bằng anh Q nhưng chị vẫn lao động hàng ngày để đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng, những lúc không đi làm thì ở nhà nội trợ, chăm lo nuôi dạy các con để anh Q có thời gian, yên tâm đi làm xa nên tài sản Chia đôi. Chị D đồng ý giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Q sở hữu, sử dụng, anh Q thanh toán cho chị 50% giá trị bằng tiền. Xét thấy, anh Q yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản nhưng anh không có chứng cứ gì để chứng minh về công sức đóng góp và khối tài sản chung đó nhiều hơn chị D nên yêu cầu này của anh Q không có cơ sở nên không chấp nhận. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 07/01/2020 tài sản chung của anh Q, chị D trị giá 945.752.118đ. Tại phiên tòa anh Q, chị D đồng ý với giá Hội đồng định giá đã định không có ý kiến gì. Xét thấy, khối tài sản này được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, vì thế đây là tài sản chung của vợ chồng nên được Ca đôi mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản là phù hợp. Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất 299,4m^2 nói trên hiện là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, trên đất có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ khác nhưng xây dựng trái phép, chưa được cấp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định. Nếu Chia diện tích đất nói trên cho các bên thì rất khó khăn cho việc tách thửa theo quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp tại địa

phương tỉnh Gia Lai. Tại phiên tòa chị D đồng ý Chia số tài sản chung của vợ chồng bằng giá trị tiền, chị đồng ý giao toàn bộ nhà, đất, xe mô tô và các tài sản khác tổng trị giá là 945.752.118đ cho anh Q sở hữu, sử dụng đồng thời anh Q phải thanh toán lại cho chị số tiền 472.876.000đ, còn nếu anh Q không đồng ý thì chị sẽ thanh toán lại cho anh Q tương tự. Xét thấy, yêu cầu của chị D là phù hợp nên chấp nhận giao toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng cho anh Q sở hữu, sử dụng, anh Q phải thanh toán cho chị D 50% giá trị tài sản tương đương số tiền 472.876.000đ là phù hợp.

[7] Về nghĩa vụ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[8]. Về Chi tố tụng: C phí xem xét thẩm định và định giá tài sản trong vụ án là 4.000.000đ, nguyên đơn đã tạm ứng. Kết quả định giá tài sản để có cơ sở Chia tài sản chung nên anh Q, chị D mỗi bên phải chịu ½ C phí tố tụng là 2.000.000đ, anh Q phải hoàn trả cho chị D số tiền 2.000.000đ là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Đối với án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn chị D phải chịu; Đối với án phí dân sự sơ thẩm về Chia tài sản chung chị D, anh Q đều phải chịu tương đương với giá trị phần tài sản được sở hữu, theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 235, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình

- Áp dụng điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Phương D;

1. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị Phương D được ly hôn với anh Bùi Xuân Q.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Bùi Xuân Q trực tiếp nuôi 01 con chung là cháu Bùi Thảo C, sinh ngày 02/01/2005; giao cho chị Vũ Thị Phương D nuôi 01 con chung là cháu Bùi Ngọc Bảo T, sinh ngày 27/3/2016, khi các con chung chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tổng tài sản chung của anh Q, chị D trị giá là 945.752.000đ, Ca đôi mỗi người được Ca ½ giá trị tài sản, trị giá bằng tiền là 472.876.000đ cụ thể như sau:

- Giao cho anh Bùi Xuân Q được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có diện tích 299,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 876235, thửa số 92, tờ bản đồ 03 được UBND thị xã A cấp ngày 22/12/2015 tại Tổ M phường NM, thị xã A, tỉnh Gia Lai mang tên Bùi Xuân Q, Vũ Thị Phương D (Trên đất có nhà cấp 04 cùng các công trình phụ, tài sản khác gắn liền với đất), trị giá 922.352.118đ; 01 Chiếc xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade số máy 27E1021245, số khung 09BY236526 năm sản xuất 2011, biển kiểm soát 81G1-019.09, giấy đăng ký xe mang tên Bùi Xuân Q, trị giá 8.400.000đ và số tiền 15.000.000đ (Toàn bộ tài sản anh Q đang quản lý, sử dụng).

- Buộc anh Bùi Xuân Q phải thanh toán cho chị Vũ Thị Phương D số tiền 472.876.000đ (Bốn trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Chị D được sở hữu số tiền anh Q thanh toán.

- Các tài sản được giao, anh Q có trách nhiệm tự liên hệ các Cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định.

5. Về Chi phí tố tụng: Buộc anh Q, chị D mỗi người phải chịu 2.000.000đ C phí tố tụng; Chị D đã nộp số tiền 4.000.000đ nên Q phải hoàn trả cho D số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) C phí tố tụng.

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- Buộc chị Vũ Thị Phương D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000đ và số tiền 22.915.000đ án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được Ca nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.200.000đ theo 02 biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007448 và số 0007449 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Chị D còn phải nộp thêm số tiền 8.015.000đ (Tám triệu không trăm mười lăm nghìn đồng)

- Buộc anh Bùi Xuân Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được Ca là 22.915.000đ (Hai mươi hai triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

7. Thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án ngày 26/5/2020 để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- C cục THADS TX A;
- UBND xã Tú An, TX. A
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Trung Toàn